

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 229/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu sự nghiệp năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 358/TTr-STC ngày 24/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu sự nghiệp và các khoản thu khác năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định; chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm thực hiện dự toán thu sự nghiệp và các khoản thu khác năm 2020 theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Văn Bình;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, ĐN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Lê Văn Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2020
(Số thu được để lại sử dụng)**

(Kèm theo Quyết định số 229 /QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số Tiền
1	Sở Xây dựng	1.065.500.000
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	90.000.000
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	37.500.000
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	360.000.000
-	Phí thẩm định dự toán xây dựng	225.000.000
-	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	200.000.000
-	Chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	153.000.000
2	Sở Giao thông vận tải	2.809.500.000
-	Phí sát hạch	2.760.000.000
	Trong đó: - Phí sát hạch lấy GPLX ô tô	2.200.000.000
	- Phí sát hạch lấy GPLX mô tô	560.000.000
-	Phí thẩm định báo cáo KTKT	49.500.000
3	Sở Tư pháp	18.000.000
-	Hộ tịch, tư pháp khác	18.000.000
4	BQL các khu công nghiệp	50.000.000
-	Phí thẩm định dự án	50.000.000
5	Sở Tài chính	2.000.000.000
-	Thu thẩm tra quyết toán năm 2019	2.000.000.000
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	123.290.000
-	Phí thẩm định dự án	2.090.000
-	Phí cung cấp, công bố thông tin doanh nghiệp	121.200.000
7	Sở Tài nguyên và Môi Trường	35.402.340.000
7.1	Chi cục Bảo vệ môi trường	320.000.000
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	250.000.000
-	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	20.000.000
-	Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	50.000.000
7.2	Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận	7.887.490.000
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.420.410.000
-	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường	3.085.470.000
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	9.040.000
-	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	315.260.000
-	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	57.310.000
-	Dịch vụ đo đạc bản đồ	8.434.850.000
7.3	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	9.441.000.000
-	Thu từ đơn đặt hàng Nhà nước	3.441.000.000

STT	Nội dung	Số Tiền
-	Thu từ hoạt động dịch vụ	6.000.000.000
7.4	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên môi trường	3.345.000.000
-	Dịch vụ đo đạc bản đồ	3.345.000.000
7.5	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.974.000.000
-	Thu thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án	5.974.000.000
8	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	70.000.000
-	Phí tham quan du lịch	70.000.000
9	Trường Cao Đẳng nghề Ninh Thuận	13.600.741.300
-	Học phí	4.683.341.300
-	Thu dịch vụ	8.917.400.000
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	85.894.770.000
10.1	Văn phòng Sở	198.000.000
-	Phí thẩm định thiết kế công trình nông nghiệp phát triển nông thôn	198.000.000
10.2	Chi cục thủy sản	1.493.100.000
-	Phí đăng kiểm tàu cá	755.100.000
-	Phí an toàn vệ sinh thực phẩm	188.000.000
-	Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	550.000.000
10.3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	149.650.000
-	Phí thẩm định điều kiện buôn bán thuốc BVTV	24.000.000
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	7.650.000
-	Phí thẩm định điều kiện mua bán phân bón	8.000.000
-	Thu đào tạo tư vấn, buôn bán sử dụng phân, thuốc BVTV	110.000.000
10.4	Chi cục quản lý chất lượng NLS&TS	80.000.000
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	64.000.000
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	16.000.000
10.5	Chi cục Chăn nuôi và thú y (Khoản chi hoạt động từ nguồn thu phí)	9.764.540.000
-	Phí thẩm định, xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm	2.700.000
-	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	4.329.990.000
-	Phí kiểm soát giết mổ	349.200.000
-	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp	9.450.000
-	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	6.300.000
-	Thu Chẩn đoán, xét nghiệm, vật tư thú y, tiêu độc khử trùng	5.066.900.000
10.6	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	54.084.300.000
-	Thu tiền nước	50.034.300.000
-	Thu lắp đặt đồng hồ	4.050.000.000
10.7	Trung tâm khuyến nông	979.000.000
-	Thu dịch vụ xét nghiệm bệnh tôm và sản xuất lúa giống	979.000.000
10.8	Trung tâm giống, cây trồng vật nuôi	2.400.000.000
-	Thu sản xuất lúa giống	1.650.000.000
-	Thu sản xuất giống nho	750.000.000
10.9	Trung tâm giống hải sản cấp I	7.848.900.000
-	Thu dịch vụ giống thủy sản	7.848.900.000

STT	Nội dung	Số Tiền
10.10	Ban quản lý khai thác các cảng cá	8.690.000.000
-	Thu dịch vụ sử dụng cảng cá (Ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp (giá dịch vụ theo QĐ số 116/2017/QĐ90-UBND ngày 02/11/2017)	8.200.000.000
-	Thu dịch vụ khác	490.000.000
10.11	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Sắt	48.300.000
-	Thu dịch vụ môi trường rừng	48.300.000
10.12	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Trâu	14.480.000
-	Thu dịch vụ môi trường rừng	14.480.000
10.13	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang	12.500.000
-	Thu dịch vụ môi trường rừng	12.500.000
10.14	Ban quản lý rừng phòng hộ Krong pha	132.000.000
-	Thu dịch vụ môi trường rừng	132.000.000
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.061.000.000
11.1	Ban QL Di tích	2.765.000.000
-	Phí tham quan du lịch	2.600.000.000
-	Thu dịch vụ khác	165.000.000
11.2	Thư Viện	20.000.000
-	Phí thư viện	10.000.000
-	Thu khác	10.000.000
11.3	Trung Tâm nghiên cứu Văn hóa Chăm	10.000.000
-	Phí tham quan	10.000.000
11.4	Bảo tàng tỉnh	10.000.000
-	Phí tham quan	10.000.000
11.5	Đoàn ca múa nhạc Dân tộc	300.000.000
-	Thu dịch vụ	300.000.000
11.6	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu TDTT	316.000.000
-	Thu dịch vụ	316.000.000
11.7	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	640.000.000
-	Thu dịch vụ	640.000.000
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.878.401.381
12.1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	3.878.401.381
-	Thu hoạt động sản xuất, chăn nuôi	876.626.381
-	Thu học viên cai nghiện tự nguyện	2.931.775.000
12.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	50.000.000
-	Thu dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động	50.000.000
12.3	Trung tâm công tác Xã hội tỉnh	20.000.000
-	Thu hoạt động sản xuất, chăn nuôi	20.000.000
13	Ban Quản lý vườn quốc gia Núi Chúa	5.945.000.000
-	Phí dịch vụ môi trường rừng	245.000.000
-	Phí tham quan Vườn quốc gia núi chúa	4.500.000.000
-	Thu dịch vụ khác	1.200.000.000
14	Sở Thông tin và Truyền thông	200.000.000
14.1	Trung tâm công nghệ Thông tin truyền thông	200.000.000

12

STT	Nội dung	Số Tiền
-	Thu từ hoạt động dịch vụ	200.000.000
15	Sở Y tế	702.619.044.000
15.1	Văn phòng Sở	400.000.000
-	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	200.000.000
-	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực Dược, mỹ phẩm	200.000.000
15.2	Chi Cục An toàn VSTP	36.000.000
-	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực an toàn VSTP	36.000.000
15.3	Bệnh viện Tỉnh	420.770.328.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	396.497.861.000
-	Thu dịch vụ theo yêu cầu và thu khác	24.272.467.000
15.4	Bệnh viện Mắt	28.536.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	28.500.000.000
-	Thu dịch vụ khác	36.000.000
15.5	Bệnh viện Da Liễu - Tâm thần	9.442.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	9.400.000.000
-	Thu khác	42.000.000
15.6	Bệnh viện Lao và BP	26.000.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	26.000.000.000
15.7	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền	32.045.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	32.000.000.000
-	Thu khác	45.000.000
15.8	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật	2.008.085.000
-	Thu dịch vụ y tế	2.008.085.000
15.9	Trung tâm Kiểm soát DP, TP và Thiết bị y tế	170.000.000
-	Thu dịch vụ kiểm nghiệm	170.000.000
15.10	Trung tâm Giám định y khoa - Pháp Y	650.000.000
-	Thu phí giám định y khoa	350.000.000
-	Thu chi phí giám định tư pháp	300.000.000
15.11	Trường Trung cấp y tế	2.600.000.000
-	Thu dịch vụ đào tạo và thu khác	2.600.000.000
15.12	TTYT TP Phan rang - Thấp chàm	18.150.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	18.000.000.000
-	Thu khác	150.000.000
15.13	TTYT Ninh Hải	37.400.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	36.839.000.000
-	Thu khác	561.000.000
15.14	TTYT Ninh Phước	44.550.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	44.500.000.000
-	Thu khác	50.000.000
15.15	TTYT Thuận Nam	14.000.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	14.000.000.000
15.16	TTYT Thuận Bắc	22.900.000.000

STT	Nội dung	Số Tiền
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	22.900.000.000
15.17	Trung tâm Y tế Bác Ái	4.000.000.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	4.000.000.000
15.8	TTYT Ninh Sơn	38.961.631.000
-	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	38.411.631.000
-	Thu khác	550.000.000
16	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	10.500.000.000
-	Thu quảng cáo và dịch vụ	5.200.000.000
-	Thu khai thác và bảo dưỡng máy phát số VTV	540.000.000
-	Thu các chương trình xã hội hóa	1.768.000.000
-	Thu cho thuê hạ tầng	492.000.000
-	Thu tiếp phát Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV)	685.000.000
-	Thu theo đơn đặt hàng Tiếng dân tộc (gửi VTV5)	415.000.000
-	Thu theo đơn đặt hàng từ các Sở, ban, ngành	1.400.000.000
17	Sở Nội vụ	641.775.577
17.1	Văn phòng Sở	30.000.000
-	Phí thu tuyển Công chức, Nâng ngạch	30.000.000
17.2	Trung tâm lưu trữ Lịch sử	611.775.577
-	Phí chỉnh lý tài liệu	611.775.577
	Tổng Cộng	868.879.362.258